TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, CN=TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Phường Tân Sơn Hòa, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0311638525
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 15:12:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số: 4128 /TCTCHKVN-VPTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: ACV
- Địa chỉ: 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127
- Website: https://www.vietnamairport.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý III/2026.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2026.
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://www.vietnamairport.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT, PC-KTNB;
- VP. TCT (đăng tải lên website);
- Lưu: VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0311638525 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Khiên

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ III NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	7 - 49

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22.082.214.640.689**	**26.833.820.090.838**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.954.260.408.186**	**4.233.604.687.031**
Tiền	111		4.954.260.408.186	3.893.560.440.456
Các khoản tương đương tiền	112			340.044.246.575
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**5.056.987.374.568**	**10.496.928.666.255**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.056.987.374.568	10.496.928.666.255
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.540.426.136.428**	**8.284.891.495.067**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.047.088.645.472	7.246.814.307.642
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.094.126.155.840	4.224.243.585.307
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.232.799.593.953	505.431.768.107
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3	(3.833.588.258.837)	(3.691.598.165.989)
Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**304.486.249.080**	**345.255.271.124**
Hàng tồn kho	141		304.486.249.080	345.255.271.124
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.226.054.472.427**	**3.473.139.971.361**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	65.354.993.180	55.219.482.107
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.158.110.999.513	3.399.380.939.692
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	2.588.479.734	18.539.549.562
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73.436.604.465.777**	**64.113.984.933.474**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265.521.804.717**	**265.521.804.717**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	1.500.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	265.521.804.717	265.521.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.3	(1.500.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	**220**		**22.492.636.749.833**	**25.442.350.046.590**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22.478.856.810.286	25.430.668.689.299
- Nguyên giá	*222*		*63.364.117.536.274*	*65.861.938.456.956*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(40.885.260.725.988)*	*(40.431.269.767.657)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.779.939.547	11.681.357.291
- Nguyên giá	*228*		*50.381.139.446*	*42.802.339.446*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(36.601.199.899)*	*(31.120.982.155)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**47.376.101.796.951**	**35.200.034.360.712**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	47.376.101.796.951	35.200.034.360.712
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**2.431.212.377.440**	**2.370.969.002.140**
Đầu tư vào công ty con	261		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		237.344.455.080	237.101.079.780
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.876.512.554)	(65.876.512.554)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**871.131.736.836**	**835.109.719.315**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	222.410.658.965	186.388.641.444
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		648.721.077.871	648.721.077.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**95.518.819.106.466**	**90.947.805.024.312**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Đã phân loại lại)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.239.618.879.367**	**22.001.615.801.771**
Nợ ngắn hạn	**310**		**11.140.378.123.119**	**12.330.281.306.974**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.100.456.658.124	2.992.518.679.284
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.212.180.329	10.278.703.132
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	118.018.500	118.018.500
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	2.861.201.791.195	4.194.101.287.766
Phải trả người lao động	315		877.289.301.443	1.290.541.210.412
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	1.754.999.890.049	2.402.242.198.661
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		22.291.470.327	4.506.866.527
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	125.798.564.189	400.779.413.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	405.155.278.802	411.574.858.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		977.854.970.161	623.620.070.078
Nợ dài hạn	**330**		**9.099.240.756.248**	**9.671.334.494.797**
Phải trả dài hạn khác	338	V.16	319.780.248.427	371.294.180.604
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	8.779.460.507.821	9.300.040.314.193
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**75.279.200.227.099**	**68.946.189.222.541**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.828.475.230.000	35.828.475.230.000
Thặng dư vốn	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6.857.850.000)	(6.857.850.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.431.955.770.269	16.242.865.778.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.011.024.286.243	16.867.103.273.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*12.687.169.695.028*	*6.236.803.301.258*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		*7.323.854.591.215*	*10.630.299.972.038*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**95.518.819.106.466**	**90.947.805.024.312**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Ngô Thị Hồng Hoa	Nguyễn Văn Nhung	Nguyễn Cao Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**6.088.356.956.575**	**6.497.085.476.674**	**19.287.823.650.777**	**19.225.942.031.440**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.938.236.901	19.747.303.882	58.418.913.446	56.644.511.936
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**6.067.418.719.674**	**6.477.338.172.792**	**19.229.404.737.331**	**19.169.297.519.504**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.207.064.104.762	2.488.261.672.604	8.062.336.621.519	6.933.369.382.608
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.860.354.614.912**	**3.989.076.500.188**	**11.167.068.115.812**	**12.235.928.136.896**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	463.219.999.182	543.681.348.820	913.482.822.783	1.066.614.083.826
Chi phí tài chính	23	VI.4	195.551.776.805	40.714.289.445	172.037.095.186	1.058.056.769.608
Trong đó: Chi phí đi vay	24		*13.955.144.836*	*15.349.083.919*	*41.036.633.504*	*46.088.648.514*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	88.475.508.569	90.487.628.265	269.205.598.201	301.610.987.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	394.090.460.519	359.515.501.556	1.063.264.238.633	1.014.345.096.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.645.456.868.201**	**4.042.040.429.742**	**10.576.044.006.575**	**10.928.529.367.467**
Thu nhập khác	31	VI.7	44.223.970.382	13.312.172.048	81.526.028.027	29.499.145.023
Chi phí khác	32	VI.8	3.534.407.683	3.005.286.074	9.228.753.532	3.149.483.309
Lợi nhuận khác	**40**		**40.689.562.699**	**10.306.885.974**	**72.297.274.495**	**26.349.661.714**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.686.146.430.900**	**4.052.347.315.716**	**10.648.341.281.070**	**10.954.879.029.181**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		451.079.322.777	763.195.808.743	2.030.417.856.487	2.113.392.428.502
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.235.067.108.123**	**3.289.151.506.973**	**8.617.923.424.583**	**8.841.486.600.679**
Trong đó						
Lợi nhuận của Tổng Công ty			2.362.760.340.799	2.653.619.480.211	7.323.854.591.215	7.187.539.292.989
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không		VII.2	(127.693.232.676)	440.427.874.176	915.056.579.547	1.235.365.521.444
Lợi nhuận từ hoạt động bảo đảm an ninh hàng không		VII.3	-	195.104.152.586	379.012.253.821	418.581.786.246

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Ngô Thị Hồng Hoa	Nguyễn Văn Nhung	Nguyễn Cao Cường
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**10.648.341.281.070**	**10.954.879.029.181**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.936.476.111.054	2.103.348.199.765
Các khoản dự phòng	03	80.690.092.848	148.604.577.361
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(144.216.080.348)	756.362.184.759
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(591.658.838.893)	(851.439.886.252)
Chi phí đi vay	06	41.036.633.504	46.088.648.514
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.970.669.199.235**	**13.157.842.753.328**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(1.537.557.364.008)	1.511.849.367.479
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	22.254.563.775	(41.968.750.827)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(434.590.337.439)	232.900.970.740
(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	(46.157.528.594)	(136.998.857.929)
Chi phí đi vay đã trả	14	(51.375.934.578)	(55.949.648.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.980.030.026.070)	(2.150.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(636.608.686.574)	(452.920.123.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.306.603.885.747**	**12.064.755.710.954**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.262.584.551.204)	(19.561.872.224.828)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.733.986.499	646.822.785
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.700.000.000.000)	(1.479.125.769.220)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.037.812.884.610	6.435.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(243.375.300)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	724.057.682.265	1.214.183.730.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6.196.223.373.130)**	**(13.391.167.440.515)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.939.170.000)
Tiền trả nợ gốc vay	34	(348.077.689.885)	(361.803.529.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(348.077.689.885)**	**(365.742.699.716)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**762.302.822.732**	**(1.692.154.429.277)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.233.604.687.031**	**6.293.595.762.680**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.647.101.577)	112.543.733.670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4.954.260.408.186**	**4.713.985.067.073**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Ngô Thị Hồng Hoa	**Nguyễn Văn Nhung**	**Nguyễn Cao Cường**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 03 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 13 ngày 24 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 166/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng chính phủ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán "ACV".

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý

Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg và Nghị định 287/2025/NĐ-CP ngày 05/11/2025 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTHK ("Nghị định 287"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định 2007 đến hết năm 2026. Tổng Công ty trực tiếp tổ chức khai thác tài sản này đúng mục đích, công năng; phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác vào báo cáo kết quả kinh doanh; đồng thời làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại cho Nhà nước theo quy định..

Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 256/QĐ-BGTVT ngày 01/ 03/2022; tuy nhiên chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2026. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Liên quan đến công tác bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không ("ANHK")

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và các văn bản có liên quan, nhiệm vụ bảo đảm ANHK đã được chuyển giao cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01/03/2025. Theo đó, công tác điều hành hoạt động bảo đảm ANHK tại các cảng hàng không trực thuộc do các đơn vị của Bộ Công an thực hiện từ ngày 01/03/2025.

Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đã thống nhất Tổng Công ty tiếp tục phản ánh doanh thu chi phí của hoạt động bảo đảm ANHK theo cơ chế hiện hành đến thời điểm 30/06/2026.

Từ ngày 01/7/2026, giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không được chuyển sang áp dụng cơ chế thu phí bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 và Nghị định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ quy định về an ninh hàng không. Theo đó, kể từ ngày 01/7/2026, Tổng công ty không thực hiện thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không. Việc thu phí bảo đảm an ninh hàng không do Cục Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an và Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không tổ chức thu theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Liên quan đến việc chuyển giao tài sản và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc ("CHKQT Phú Quốc")

Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mở rộng CHKQT Phú Quốc phục vụ Hội nghị APEC 2007 ("Nghị quyết 01"), trong đó:

- Giao Bộ Xây dựng thực hiện việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc do Nhà nước đầu tư, quản lý về Ủy ban nhân dân ("UBND") tỉnh An Giang;
- Giao Tổng Công ty rà soát, xác định danh mục, giá trị đầu tư (nguyên giá, giá trị còn lại) và tổ chức thẩm định giá đối với các tài sản đã được Tổng Công ty đầu tư tại CHKQT Phú Quốc làm cơ sở cho việc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

Thực hiện Nghị quyết 01, ngày 15/6/2025, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 815/QĐ-BXD về việc thu hồi, chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc về UBND tỉnh An Giang. Ngày 18/11/2025, Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản do Tổng Công ty đầu tư tại CHKQT Phú Quốc cho UBND tỉnh An Giang; cùng ngày, UBND tỉnh An Giang đã ký biên bản bàn giao nguyên trạng các tài sản này cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt trời ("SAC"), là nhà đầu tư được UBND tỉnh lựa chọn.

Theo các thỏa thuận đã ký kết giữa Tổng công ty và các bên có liên quan, Tổng công ty đã thực hiện các thủ tục định giá tài sản và có văn bản đề nghị UBND tỉnh An Giang yêu cầu nhà đầu tư hoàn trả giá trị tài sản theo đúng các thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, việc hoàn trả giá trị tài sản đã chuyển giao vẫn chưa được hoàn tất.

Theo Quyết định số 2405/QĐ-BXD ngày 25/12/2025 của Bộ Xây dựng ("Quyết định 2405"), hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại CHKQT Phú Quốc chấm dứt kể từ ngày 01/01/2026, đồng thời Bộ Xây dựng cấp giấy phép kinh doanh CHKQT Phú Quốc cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt trời (SAC) từ cùng ngày. Ngày 08/01/2026, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 22/QĐ-BXD về việc cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Tổng Công ty, trong đó chấm dứt hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại CHKQT Phú Quốc theo Quyết định số 2405/QĐ-BXD.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Phường Long Thành, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam.
5. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
6. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
7. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam.
8. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
9. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
10. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 179B Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
11. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.
12. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
13. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 01 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
16. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố Phú Thạnh 5, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
17. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
23. Chi nhánh dịch vụ hàng hóa hàng không Long Thành – Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Phường Long Thành, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam.
24. Chi nhánh dịch vụ nhiên liệu hàng không Long Thành – Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Phường Long Thành, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

(*) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có 6.972 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 10.667 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; Đối với khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay);

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;

- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

8. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước ứng với số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Tổng Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoán giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

15. Ghi nhận chi phí

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí tài chính

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển (nếu có).

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND (Đã phân loại lại)
Tiền mặt	864.488.880	954.710.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.950.795.427.644	3.888.398.608.018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.056.770.306.440*	*2.995.520.563.807*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*827.202.085.567*	*843.692.221.788*
- Các ngân hàng khác	*66.823.035.637*	*49.185.822.423*
Tiền đang chuyển	2.600.491.662	4.207.122.244
Các khoản tương đương tiền (*)	-	340.044.246.575
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	*340.044.246.575*
TỔNG CỘNG	**4.954.260.408.186**	**4.233.604.687.031**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

	Số cuối quý		Số đầu năm (Đã phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi ngắn hạn	**5.056.987.374.568**	**5.056.987.374.568**	**10.496.928.666.255**	**10.496.928.666.255**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.352.393.127.994	2.352.393.127.994	4.765.134.570.364	4.765.134.570.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.050.083.424.657	1.050.083.424.657	1.622.319.712.329	1.622.319.712.329
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.154.393.698.631	1.154.393.698.631	2.735.294.657.536	2.735.294.657.536
Ngân hàng khác	500.117.123.286	500.117.123.286	1.374.179.726.026	1.374.179.726.026
TỔNG CỘNG	**5.056.987.374.568**	**5.056.987.374.568**	**10.496.928.666.255**	**10.496.928.666.255**

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu
Đầu tư vào Công ty con	**60.000.000.000**	-		**60.000.000.000**	-	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**2.139.744.434.914**	**(5.876.512.554)**		**2.139.744.434.914**	**(5.876.512.554)**	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,03%	486.859.102.200	-	48,03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	(1.261.461.171)	30,00%	14.851.258.736	(1.261.461.171)	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	(4.615.051.383)	29,53%	7.532.433.978	(4.615.051.383)	29,53%
Đầu tư vào đơn vị khác	**237.344.455.080**	-		**237.101.079.780**	**(60.000.000.000)**	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	77.544.455.080	-	13,56%	77.301.079.780	-	13,69%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	19,42%	50.000.000.000	-	19,42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	19.800.000.000	-	18,00%	19.800.000.000	-	18,00%
TỔNG CỘNG	**2.437.088.889.994**	**(5.876.512.554)**		**2.436.845.514.694**	**(65.876.512.554)**	

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**7.047.088.645.472**	**(3.833.588.258.837)**	**7.246.814.307.642**	**(3.691.598.165.989)**
Phải thu các bên liên quan	**5.944.207.368**	-	**16.291.938.524**	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	277.284.769	-	2.652.553.175	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	17.572.500	-	1.683.681.070	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.808.387.728	-	4.154.847.519	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	836.208.771	-	2.451.890.949	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.004.557.600	-	5.348.877.811	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	196.000	-	88.000	-
Phải thu các bên khác	**7.041.144.438.104**	**(3.833.588.258.837)**	**7.230.522.369.118**	**(3.691.598.165.989)**
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.721.346.351.402	(2.721.315.659.081)	2.621.935.131.990	(2.600.381.279.140)
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.022.861.039.836	-	886.248.965.776	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	876.706.659.923	(876.706.659.923)	873.609.218.394	(871.661.226.586)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	345.885.836.997	-	256.677.730.829	-
- Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	205.484.712.812	(205.484.712.812)	302.239.081.679	(186.818.393.464)
- Các khách hàng khác	1.868.859.837.134	(30.081.227.021)	2.289.812.240.450	(32.737.266.799)
Dài hạn	**1.500.000.200**	**(1.500.000.200)**	**2.800.000.200**	**(2.800.000.200)**
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	1.500.000.200	(1.500.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	**7.048.588.645.672**	**(3.835.088.259.037)**	**7.249.614.307.842**	**(3.694.398.166.189)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.736.339.621	980.681.759.908
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	391.747.389.424	455.238.199.128
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	105.396.742.864	480.089.700.021
- Các người bán khác	1.616.245.683.931	2.308.233.926.250
TỔNG CỘNG	**3.094.126.155.840**	**4.224.243.585.307**

5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND (Đã phân loại lại)
Ngắn hạn	**1.232.799.593.953**	**505.431.768.107**
Giá trị còn lại tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc bàn giao Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	761.836.999.793	-
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	351.271.655.117	351.271.655.117
Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	34.935.250.000
Tạm ứng	23.980.668.089	19.215.077.225
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	7.724.495.452	10.395.599.916
Các khoản khác	19.587.294.017	21.215.704.364
Dài hạn	**265.521.804.717**	**265.521.804.717**
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
TỔNG CỘNG	**1.498.321.398.670**	**770.953.572.824**

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Ngắn hạn	**3.834.529.202.483**	**940.943.646**	**3.751.128.692.377**	**59.530.526.388**
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.721.315.659.081	-	2.600.381.279.140	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	876.706.659.923	-	871.661.226.586	-
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	205.484.712.812	-	244.963.362.179	58.144.968.715
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	-	25.907.942.217	-
Các khách hàng khác	5.114.228.450	940.943.646	8.214.882.255	1.385.557.673
b. Dài hạn	**1.500.000.200**	-	**2.800.000.200**	-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	1.500.000.200	-	2.800.000.200	-
TỔNG CỘNG	**3.836.029.202.683**	**940.943.646**	**3.753.928.692.577**	**59.530.526.388**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	239.574.610.372	246.425.429.219
Công cụ, dụng cụ	245.077.382	932.702.912
Hàng hóa	64.666.561.326	97.897.138.993
TỔNG CỘNG	**304.486.249.080**	**345.255.271.124**

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**65.354.993.180**	**55.219.482.107**
Tiền thuê đất, thuế đất	39.281.017.848	-
Công cụ dụng cụ	9.400.320.121	40.383.680.586
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.913.018.767	3.826.017.910
Bản quyền phần mềm	2.988.424.571	5.197.743.514
Nhiên liệu	2.809.711.219	2.641.873.447
Thuê tài sản, mặt bằng	2.160.358.058	-
Các khoản khác	4.802.142.596	3.170.166.650
Dài hạn	**222.410.658.965**	**186.388.641.444**
Dịch vụ tư vấn	115.617.036.545	88.783.308.522
Bản quyền phần mềm	46.168.177.761	10.344.670.051
Công cụ dụng cụ	32.592.463.453	53.590.285.312
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	9.555.445.460	14.251.985.746
Các khoản khác	6.218.712.066	7.159.568.133
TỔNG CỘNG	**287.765.652.145**	**241.608.123.551**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	39.328.188.752.064	23.084.731.495.200	3.277.473.506.322	171.544.703.370	65.861.938.456.956
Mua trong kỳ	-	390.957.045.697	47.116.799.464	773.193.099	438.847.038.260
Đầu tư XDCB hoàn thành	258.777.988.699	48.695.929.362	-	-	307.473.918.061
Thanh lý/tháo dỡ/Giải phóng mặt bằng	(5.171.986.572)	(22.381.358.426)	(17.185.863.944)	(124.670.000)	(44.863.878.942)
Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	(2.105.891.345.625)	(737.587.154.849)	(355.419.715.997)	(379.781.590)	(3.199.277.998.061)
Số cuối quý	37.475.903.408.566	22.764.415.956.984	2.951.984.725.845	171.813.444.879	63.364.117.536.274
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	21.848.396.470.463	15.580.821.418.860	2.876.801.031.186	125.250.847.148	40.431.269.767.657
Khấu hao trong kỳ	1.465.468.345.173	1.363.077.359.589	94.995.265.491	11.168.151.455	2.934.709.121.708
Thanh lý/tháo dỡ/Giải phóng mặt bằng	(3.568.412.860)	(22.374.672.533)	(17.185.863.944)	(124.670.000)	(43.253.619.337)
Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	(1.408.263.269.980)	(708.902.038.254)	(320.039.415.435)	(259.820.371)	(2.437.464.544.040)
Số cuối quý	21.902.033.132.796	16.212.622.067.662	2.634.571.017.298	136.034.508.232	40.885.260.725.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	17.479.792.281.601	7.503.910.076.340	400.672.475.136	46.293.856.222	25.430.668.689.299
Số cuối quý	15.573.870.275.770	6.551.793.889.322	317.413.708.547	35.778.936.647	22.478.856.810.286

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2026 là **25.261.844.677.037** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

10. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	8.836.547.000	33.795.792.446	170.000.000	42.802.339.446
Tăng trong kỳ	-	8.186.000.000	-	8.186.000.000
Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	(607.200.000)	-	(607.200.000)
Số cuối quý	8.836.547.000	41.374.592.446	170.000.000	50.381.139.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	3.813.270.695	27.137.711.460	170.000.000	31.120.982.155
Hao mòn trong kỳ	1.543.616.478	4.520.255.494	-	6.063.871.972
Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	(583.654.228)	-	(583.654.228)
Số cuối quý	5.356.887.173	31.074.312.726	170.000.000	36.601.199.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	5.023.276.305	6.658.080.986	-	11.681.357.291
Số cuối quý	3.479.659.827	10.300.279.720	-	13.779.939.547

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết TSCĐ có giá trị từ 10% tổng nguyên giá tài sản:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Phần mềm Bravo 10	Đang sử dụng	8.186.000.000	1.160.535.111	7.025.464.889

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2026 là **24.801.556.955** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	**47.314.813.795.510**	**35.170.915.719.284**
Mua sắm tài sản cố định	**1.054.004.898.015**	**300.778.441.693**
Xây dựng cơ bản	**46.237.682.749.461**	**34.858.390.534.539**
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	44.128.771.069.347	34.226.776.308.217
- Mở rộng, nâng cấp Cảng Hàng không Cà Mau	854.522.307.291	75.104.843.185
- Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi	490.200.033.840	293.911.255.637
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc Tế Cát Bi	259.672.491.885	65.952.527.766
- Xây dựng nhà ga hành khách T2- Cảng hàng không Đồng Hới (Dự án thành phần 1)	224.662.038.938	49.534.832.800
- Công trình khác	279.854.808.160	147.110.766.934
Sửa chữa tài sản cố định	**23.126.148.034**	**11.746.743.052**
b. Dự án thuộc KCHTHK:	**61.288.001.441**	**29.118.641.428**
Xây dựng cơ bản	**1.213.327.272**	**1.213.327.272**
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	**60.074.674.169**	**27.905.314.156**
TỔNG CỘNG	**47.376.101.796.951**	**35.200.034.360.712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	**6.655.750.777**	**17.333.340.877**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	6.579.415.393	12.307.373.555
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	3.528.013.778
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	48.980.122	411.183.917
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	1.065.177.482
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	27.355.262	21.592.145
Phải trả các nhà cung cấp khác	**4.093.800.907.347**	**2.975.185.338.407**
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.269.527.582.855	768.847.245.878
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	496.623.785.264	300.326.502.408
- Các người bán khác	2.327.649.539.228	1.906.011.590.121
TỔNG CỘNG	**4.100.456.658.124**	**2.992.518.679.284**

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức cho các cổ đông cá nhân chưa lưu ký chứng khoán	118.018.500	118.018.500

Số đầu năm của khoản phải trả về cổ tức đã được trình bày lại theo hệ thống tài khoản quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025.

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.522.443.631	198.072.724.166	122.832.712.572	93.762.455.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.027.747.189	2.030.417.856.487	2.980.030.026.070	1.804.415.577.606
Thuế thu nhập cá nhân	48.633.297.234	223.333.352.754	226.807.381.112	45.159.268.876
Thuế tài nguyên	50.572.000	944.145.440	949.105.620	45.611.820
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.697.074.947	153.528.744.834	123.977.705.611	37.248.114.170
Thuế bảo vệ môi trường	1.775.399.692	3.299.721.829	4.442.293.862	632.827.659
Thuế nhà thầu	3.934.768.532	12.311.695.539	15.395.793.174	850.670.897
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	1.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.359.454.988.608	915.056.579.547	1.395.424.303.213	879.087.264.942
Các khoản phải nộp khác	3.995.933	2.112.520.881	2.116.516.814	-
TỔNG CỘNG	**4.194.101.287.766**	**3.539.077.341.477**	**4.871.976.838.048**	**2.861.201.791.195**

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.119.433.603	571.164.756	732.519.907	958.078.452
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.280.892	881.027.542	1.113.280.892	881.027.542
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.302.794.467	-	15.557.461.327	745.333.140
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
TỔNG CỘNG	**18.539.549.562**	**1.452.192.298**	**17.403.262.126**	**2.588.479.734**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XDCB	1.582.732.838.359	2.243.563.904.859
Tiền thuế đất, thuê đất	46.106.172.338	57.208.708.663
Trang phục	27.343.675.767	-
Tiền điện	22.751.636.382	19.967.835.575
Chi phí điều hành, thương quyền	17.827.371.043	22.212.407.354
Hoa hồng thu hộ	13.252.426.600	16.405.464.658
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp	12.316.466.507	12.748.318.797
Dịch vụ vệ sinh	12.093.277.517	4.013.488.332
Lãi vay	6.491.000.000	16.830.301.074
Các khoản khác	14.085.025.536	9.291.769.349
TỔNG CỘNG	**1.754.999.890.049**	**2.402.242.198.661**

16. Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND (Đã phân loại lại)
Ngắn hạn	**125.798.564.189**	**400.779.413.854**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.429.165.165	98.876.149.669
Phụ cấp người đại diện của Tổng Công ty	20.422.241.516	4.238.962.157
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.835.015.000	10.893.530.000
Kinh phí công đoàn	5.965.641.031	2.639.651.638
Chênh lệch còn lại từ hoạt động bảo đảm an ninh hàng không	-	252.335.313.320
Hoa hồng thu hộ	-	19.812.980.315
Các khoản khác	4.146.501.477	11.982.826.755
Dài hạn	**319.780.248.427**	**371.294.180.604**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	319.780.248.427	371.294.180.604
TỔNG CỘNG	**445.578.812.616**	**772.073.594.458**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**411.574.858.760**	**352.534.954.760**	**(348.077.689.885)**	**(10.876.844.833)**	**405.155.278.802**
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	118.101.316.746	118.101.316.746	(118.145.179.816)	826.087.824	118.883.541.500
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	66.087.238.014	66.087.238.014	(65.073.630.069)	(2.635.380.657)	64.465.465.302
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	109.306.496.000	109.306.496.000	(107.630.016.000)	(4.358.848.000)	106.624.128.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	118.079.808.000	59.039.904.000	(57.228.864.000)	(4.708.704.000)	115.182.144.000

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**9.300.040.314.193**	**(352.534.954.760)**	**-**	**(168.044.851.612)**	**8.779.460.507.821**
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.771.519.751.159	(118.101.316.746)	-	10.951.146.548	1.664.369.580.961
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.553.050.099.034	(66.087.238.014)	-	(36.489.886.160)	1.450.472.974.860
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.787.315.648.000	(109.306.496.000)	-	(65.718.016.000)	2.612.291.136.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.188.154.816.000	(59.039.904.000)	-	(76.788.096.000)	3.052.326.816.000
TỔNG CỘNG	**9.711.615.172.953**	**-**	**(348.077.689.885)**	**(178.921.696.445)**	**9.184.615.786.623**

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2026 là 10.965.767.571,40 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2026 là 9.527.914.718 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2026 là 17.100.096.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2026 là 19.921.440.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sỡ hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	**35.828.475.230.000**	**14.602.790.587**	**(6.857.850.000)**	**16.242.865.778.658**	**16.867.103.273.296**	**68.946.189.222.541**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.323.854.591.215	**7.323.854.591.215**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.189.089.991.611	(3.189.089.991.611)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(988.231.915.158)	**(988.231.915.158)**
Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	(2.611.671.499)	**(2.611.671.499)**
Số cuối quý	**35.828.475.230.000**	**14.602.790.587**	**(6.857.850.000)**	**19.431.955.770.269**	**20.011.024.286.243**	**75.279.200.227.099**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	34.182.328.070.000	95,41%	34.182.328.070.000	95,41%
Cổ đông khác	1.640.912.160.000	4,58%	1.640.912.160.000	4,58%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	5.235.000.000	0,01%	5.235.000.000	0,01%
	35.828.475.230.000	**100%**	**35.828.475.230.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.582.847.523	3.582.847.523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.582.847.523	3.582.847.523
- Cổ phiếu phổ thông	*3.582.847.523*	*3.582.847.523*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	523.500	523.500
- Cổ phiếu phổ thông	*523.500*	*523.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.582.324.023	3.582.324.023
- Cổ phiếu phổ thông	*3.582.324.023*	*3.582.324.023*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	*185.290.150,79*	*137.998.893,36*
- Rúp Nga (RUB)	*3.418,54*	*4.408,54*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	145.390.278	1.742.240.472
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	2.331.549.257.228	2.344.960.414.217
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	*2.256.416.399.228*	*2.269.827.556.217*
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	*75.132.858.000*	*75.132.858.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6.088.356.956.575**	**6.497.085.476.674**	**19.287.823.650.777**	**19.225.942.031.440**
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	**4.943.901.301.787**	**5.383.064.308.751**	**15.845.004.275.121**	**16.018.959.658.835**
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	875.090.826.745	844.210.130.881	2.538.361.336.675	2.410.900.327.193
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	85.580.742.836	159.182.128.051	235.972.614.895	517.279.117.287
Doanh thu phục vụ hành khách	3.138.539.723.336	3.073.560.747.211	9.471.622.953.962	9.314.004.035.941
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	-	447.177.762.915	909.122.907.587	1.335.545.114.734
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	844.690.008.870	858.933.539.693	2.689.924.462.002	2.441.231.063.680
Doanh thu phi hàng không	**907.584.709.295**	**845.519.366.039**	**2.635.603.899.478**	**2.429.024.710.875**
Doanh thu cho thuê mặt bằng	499.305.639.818	441.222.327.276	1.437.982.498.141	1.234.400.380.157
Doanh thu cho thuê quảng cáo	62.916.919.028	69.626.508.048	177.385.531.680	227.802.072.389
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	141.275.682.718	128.687.448.252	409.800.748.046	376.213.558.830
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế,...)	51.579.090.753	46.549.545.185	143.318.573.577	144.325.030.763
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C	51.243.434.544	56.437.389.014	152.654.554.794	141.297.245.713
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	101.263.942.434	102.996.148.264	314.461.993.240	304.986.423.023
Doanh thu bán hàng	**236.870.945.493**	**268.501.801.884**	**807.215.476.178**	**777.957.661.730**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**20.938.236.901**	**19.747.303.882**	**58.418.913.446**	**56.644.511.936**
Chiết khấu thương mại	20.938.236.901	19.747.303.882	58.418.913.446	56.644.511.936
Doanh thu thuần	**6.067.418.719.674**	**6.477.338.172.792**	**19.229.404.737.331**	**19.169.297.519.504**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.830.547.774.181	6.208.836.370.908	18.422.189.261.153	18.391.339.857.774
Doanh thu bán hàng	236.870.945.493	268.501.801.884	807.215.476.178	777.957.661.730
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	**212.968.874.424**	**206.074.445.108**	**641.120.453.353**	**620.980.460.945**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	109.155.607.089	128.741.012.674	393.613.327.527	340.093.086.215
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.097.908.497.673	2.359.520.659.930	7.668.723.293.992	6.593.276.296.393
TỔNG CỘNG	**3.207.064.104.762**	**2.488.261.672.604**	**8.062.336.621.519**	**6.933.369.382.608**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.112.152.140	111.271.085.284	89.030.791.094	462.783.823.967
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.772.785.742	17.606.009.460	14.444.127.161	37.465.038.283
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	178.355.982.076	312.113.843.228	178.355.982.076
Cổ tức lợi nhuận được chia	432.335.061.300	236.448.272.000	497.894.061.300	388.009.239.500
TỔNG CỘNG	**463.219.999.182**	**543.681.348.820**	**913.482.822.783**	**1.066.614.083.826**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	13.955.144.836	15.349.083.919	41.036.633.504	46.088.648.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.698.869.089	25.365.205.526	23.102.698.802	77.249.954.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	167.897.762.880	-	167.897.762.880	934.718.166.835
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	-	(60.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**195.551.776.805**	**40.714.289.445**	**172.037.095.186**	**1.058.056.769.608**

5. Chi phí bán hàng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23.943.150.522	17.112.825.237	62.278.061.360	58.214.251.490
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	17.657.584	10.084.841	64.258.449	80.161.641
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	921.244.800	960.799.158	2.810.602.541	3.065.289.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.925.042	19.268.054	8.775.126	60.945.518
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	310.255.925	177.134.284	726.359.111	836.386.713
Chi phí điều hành, thương quyền	58.256.328.567	63.567.019.105	184.512.070.170	215.298.059.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.326.215.991	1.416.938.611	4.046.908.089	4.795.969.139
Chi phí khác	3.697.730.138	7.223.558.975	14.758.563.355	19.259.923.306
TỔNG CỘNG	**88.475.508.569**	**90.487.628.265**	**269.205.598.201**	**301.610.987.400**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	239.208.113.652	205.933.179.179	623.877.767.571	589.466.134.489
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.411.972.672	2.731.913.105	9.956.328.156	7.110.432.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.391.946.487	9.715.583.098	30.463.032.389	27.954.721.142
Thuế, phí, lệ phí	4.385.524.622	4.347.093.626	14.691.098.140	14.216.612.340
Chi phí sửa chữa tài sản	2.871.494.797	3.209.851.797	5.918.154.585	7.205.115.383
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.306.947.502	6.302.043.590	16.465.987.205	19.637.520.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	28.544.445.136	14.742.520.662	62.319.922.536	42.068.596.411
Chi phí phúc lợi cho người lao động	7.016.265.406	10.180.461.964	20.246.633.558	31.272.436.768
Công tác phí	7.468.648.713	10.353.931.954	21.586.796.986	24.953.867.537
Chi ủng hộ, tài trợ	20.000.000.000	-	20.000.000.000	130.000.000
Chi phí bằng tiền khác	40.932.440.797	41.177.692.300	97.048.424.659	101.725.081.103
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.552.660.735	50.821.230.281	140.690.092.848	148.604.577.361
TỔNG CỘNG	**394.090.460.519**	**359.515.501.556**	**1.063.264.238.633**	**1.014.345.096.247**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

7. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản	1,181,311,000	774,658,385	7,792,583,262	1,164,278,534
Thu lãi chậm thanh toán	14,007,404,442	-	17,358,955,829	-
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	11,538,683,476	985,847,796	33,682,587,259	6,745,460,570
Thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng	5,211,782,000	-	5,771,409,254	-
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	2,089,800	9,798,242,667	566,389,800	19,457,656,801
Bảo hiểm bồi thường	-	756,680,981	-	1,056,069,180
Tiền bồi thường án dân sự	-	-	1,766,316,473	-
Nhận thưởng tiết kiệm nhiên liệu	-	900,864,709	2,021,648,539	900,864,709
Lãi đối với tiền tạm ứng cho nhà thầu	11,138,780,550		11,138,780,550	-
Các khoản khác	1,143,919,114	95,877,510	1,427,357,061	174,815,229
TỔNG CỘNG	**44,223,970,382**	**13,312,172,048**	**81,526,028,027**	**29,499,145,023**

8. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	1.872.756.884	1.944.302.832	5.387.778.841	1.944.302.832
Các khoản phạt phải nộp	1.585.244.284	80.000.000	1.642.062.663	92.352.833
Chi mời thầu	76.386.848	67.372.582	135.279.066	181.870.767
Chi thưởng tiết kiệm nhiên liệu		900.864.715	2.021.648.539	900.864.715
Các khoản khác	19.667	12.745.945	41.984.423	30.092.162
TỔNG CỘNG	**3.534.407.683**	**3.005.286.074**	**9.228.753.532**	**3.149.483.309**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	848.135.365.289	1.015.821.535.476	2.589.744.546.936	3.005.487.412.305
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	40.128.479.210	36.892.516.333	131.664.345.309	95.437.854.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	977.059.338.450	813.569.063.567	2.936.476.111.054	2.103.348.199.765
Thuế, phí, lệ phí	40.208.438.843	36.842.734.012	122.993.014.375	116.032.294.814
Chi phí sửa chữa tài sản	934.369.823.070	219.529.877.934	1.115.344.124.452	531.066.372.207
Chi phí điều hành, thương quyền	58.256.328.567	63.567.019.105	184.512.070.170	215.298.059.741
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	8.686.536.064	9.334.734.991	28.183.166.445	25.586.884.945
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	193.400.602.432	186.910.119.718	532.355.857.075	487.447.922.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	182.249.542.005	146.011.808.086	493.890.808.536	420.305.908.414
Chi hoa hồng thu hộ	45.902.974.482	50.220.903.949	148.793.819.335	151.263.530.783
Chi phí phúc lợi cho người lao động	30.189.932.893	68.540.439.782	117.871.065.541	210.258.934.908
Phí nhượng quyền khai thác	67.026.800.000	31.447.790.000	129.413.012.500	155.806.825.000
Chi ủng hộ, tài trợ	20.000.000.000	-	20.000.000.000	130.000.000
Chi phí bằng tiền khác	110.307.644.721	80.014.016.517	309.261.096.250	243.157.603.369
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.552.660.735	50.821.230.281	140.690.092.848	148.604.577.361
TỔNG CỘNG	**3.580.474.466.761**	**2.809.523.789.751**	**9.001.193.130.826**	**7.909.232.380.040**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.562.060.215	2.652.285.992
Ban Kiểm soát	729.246.218	582.284.780
TỔNG CỘNG	**3.291.306.433**	**3.234.570.772**

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.098.795.347	948.861.909	3.119.762.382	2.751.294.040
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	144.089.882.475	144.202.373.824	434.865.056.471	424.439.488.103
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.572.686.903	35.032.715.373	107.284.283.801	116.998.957.071
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	28.135.168.780	17.146.620.070	80.229.283.845	57.735.427.030
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.264.898.000	6.574.307.898	7.688.051.752	12.415.123.904
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	272.223	4.580.556	816.668	7.798.149
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.807.170.696	2.164.985.478	7.933.198.434	6.632.372.648
TỔNG CỘNG	**212.968.874.424**	**206.074.445.108**	**641.120.453.353**	**620.980.460.945**
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	36.843.173.426	28.281.564.653	102.895.631.330	82.026.719.041
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.415.585.935	11.751.862.498	33.602.159.263	27.409.825.652
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.820.847.557	2.032.082.443	4.897.845.428	6.713.976.188
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	647.102.918	598.319.279	1.997.539.160	2.218.388.694
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	118.091.251	382.263.202	944.315.832	802.991.132
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	109.833.485	121.328.610	348.768.777	445.939.632
TỔNG CỘNG	**49.954.634.572**	**43.167.420.685**	**144.686.259.790**	**119.617.840.339**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	12.000.000.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	263.588.900.800	144.698.777.800	263.588.900.800	144.698.777.800
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	12.000.000.000	8.219.532.408	12.000.000.000	8.219.532.408
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	24.199.398.000	20.157.750.000	24.199.398.000	20.157.750.000
TỔNG CỘNG	**299.788.298.800**	**173.076.060.208**	**311.788.298.800**	**186.276.060.208**
Thu nhập khác đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.314.815		2.314.815	5.737.734
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-		-	21.708.515
TỔNG CỘNG	**2.314.815**	**-**	**2.314.815**	**27.446.249**
Chi phí khác đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	900.864.715	2.021.648.539	900.864.715
TỔNG CỘNG	**-**	**900.864.715**	**2.021.648.539**	**900.864.715**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

2. Thông tin liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (KCHTHK)

Nội dung	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	**855.125.939.844**	**825.468.426.999**	**2.483.249.773.232**	**2.358.028.200.145**
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	876.064.176.745	845.214.230.881	2.541.668.686.678	2.413.995.667.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	*20.938.236.901*	*19.745.803.882*	*58.418.913.446*	*56.643.617.598*
Doanh thu thuần	855.125.939.844	825.468.426.999	2.483.249.773.232	2.357.352.049.595
2. Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	376.762.351
3. Thu nhập khác	-	-	-	299.388.199
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	**982.819.172.520**	**385.040.552.823**	**1.568.193.193.685**	**1.122.662.678.701**
1. Chi hoạt động	1.014.742.480.689	274.933.584.279	1.339.429.048.799	813.821.298.340
- Chi phí nhân viên	103.930.605.420	137.566.103.748	264.651.679.451	406.438.598.629
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.292.350.388	1.877.309.693	6.680.950.889	5.048.862.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.000.638.092	18.312.368.577	50.630.045.967	55.438.064.189
- Thuế, phí, lệ phí	587.635.191	456.226.755	1.657.974.160	1.297.697.513
- Chi phí sửa chữa tài sản	832.562.624.776	83.603.657.405	875.497.393.628	209.886.645.085
- Chi phí bay hiệu chuẩn thiết bị	18.298.380.541	-	49.111.057.141	29.697.093.900
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.194.867.829	5.351.712.001	17.616.909.544	15.826.719.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.592.684.393	5.254.947.150	15.911.154.111	14.505.296.091
- Chi phí phúc lợi người lao động	3.427.710.543	8.903.785.933	10.622.400.114	26.778.160.302
- Chi phí bằng tiền khác	18.586.190.018	11.912.118.129	40.594.984.268	44.800.491.443
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.268.793.498	1.695.354.888	6.454.499.526	4.103.669.550
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.923.308.169)	110.106.968.544	228.764.144.886	308.841.380.361
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	**(127.693.232.676)**	**440.427.874.176**	**915.056.579.547**	**1.235.365.521.444**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Ngô Thị Hồng Hoa	Nguyễn Văn Nhung	Nguyễn Cao Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật